ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 21.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72627850200000001	BUI ANH SON	男	2005-06-01	038205027049	LE 4.15	
2	H72627850200000002	NGUYEN DANG OANH	男	2006-03-02	038206029054	LE 4.15	
3	H72627850200000003	NGHIEM THI NGOC LINH	女	2005-03-18	038305014620	LE 4.15	
4	H72627850200000004	NGUYEN THI THU TRANG	女	2006-06-24	038306004436	LE 4.15	
5	H72627850200000005	LE THI THU PHUONG	女	2006-10-05	038306008071	LE 4.15	
6	H72627850200000006	MAI PHUONG THAO	女	2006-09-10	038306010416	LE 4.15	
7	H72627850200000007	PHAM THI HA	女	2006-02-26	038306013968	LE 4.15	
8	H72627850200000008	NGUYEN THI THAO HIEN	女	2006-07-11	038306017863	LE 4.15	
9	H72627850200000009	DINH THI MINH NGOC	女	2006-12-08	038306021963	LE 4.15	
10	H72627850200000010	PHAM THI YEN NHI	女	2007-03-02	038307021718	LE 4.15	
11	H72627850200000011	NGUYEN NGOC ANH	女	2007-03-26	038307027564	LE 4.15	
12	H72627850200000012	NGUYEN THI HOAI THUONG	女	2004-06-28	040304000236	LE 4.15	
13	H72627850200000013	NGUYEN THI VAN ANH	女	2005-11-18	040305011214	LE 4.15	
14	H72627850200000014	LE TRAN THAO VY	女	2006-07-15	040306016450	LE 4.15	
15	H72627850200000015	HO THI ANH THU	女	2009-07-28	040309007021	LE 4.15	
16	H72627850200000016	NGUYEN THI THANH XUAN	女	2010-04-15	040310020130	LE 4.15	
17	H72627850200000017	LUONG THI BAO TRAM	女	2010-04-15	040310022125	LE 4.15	
18	H72627850200000018	PHAN THI KHANH CHI	女	2005-10-10	042305011324	LE 4.15	
19	H72627850200000019	NGUYEN XUAN MAI	女	2006-01-05	042306008827	LE 4.15	
20	H72627850200000020	TRAN NGUYEN NHU QUYNH	女	2006-01-10	042306008867	LE 4.15	
21	H72627850200000021	HOANG NGOC BAO ANH	女	2010-11-26	075310011312	LE 4.15	
22	H72627850200000022	LE TRUNG HIEU	男	2003-01-07	019206007260	LE 4.15	
23	H72627850200000023	VU HUYEN TRANG	女	2010-03-14	025310015043	LE 4.15	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 21.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72627850200000024	NGUYEN THI KIM CHI	女	2005-02-03	035305000531	LE 5.19	
2	H72627850200000025	NGUYEN HONG YEN VY	女	2006-10-03	035306000764	LE 5.19	
3	H72627850200000026	TRAN THI ANH DUONG	女	2008-12-12	035308040537	LE 5.19	
4	H72627850200000027	VU THI QUYNH TRANG	女	2009-05-05	035309000281	LE 5.19	
5	H72627850200000028	NGO HONG MINH	女	2010-06-16	035310004443	LE 5.19	
6	H72627850200000029	LAI THI THU HA	女	2010-11-16	035310006602	LE 5.19	
7	H72627850200000030	DO KIM CHI	女	2010-06-30	035310008834	LE 5.19	
8	H72627850200000031	NGUYEN THI THU THAO	女	1986-08-26	036186004690	LE 5.19	
9	H72627850200000032	TRAN NGOC THIEN	男	2004-05-05	036204017593	LE 5.19	
10	H72627850200000033	PHAM THU THAO	女	2005-10-20	036305002068	LE 5.19	
11	H72627850200000034	VU THI THUY	女	2005-12-23	036305003205	LE 5.19	
12	H72627850200000035	NGUYEN THI LINH	女	2005-07-10	036305014375	LE 5.19	
13	H72627850200000036	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2005-06-04	036305016536	LE 5.19	
14	H72627850200000037	NGUYEN THUY LY	女	2006-09-26	036306003565	LE 5.19	
15	H72627850200000038	DUONG VU HAI LINH	女	2006-05-12	036306003590	LE 5.19	
16	H72627850200000039	VU THI THUY HANG	女	2006-06-11	036306008206	LE 5.19	
17	H72627850200000040	NGUYEN THU HONG	女	2006-02-28	036306015830	LE 5.19	
18	H72627850200000041	VU THI TUYET MAI	女	2004-05-13	037304001516	LE 5.19	
19	H72627850200000042	TRAN THI PHUONG ANH	女	2004-01-01	037304006068	LE 5.19	
20	H72627850200000043	PHAM THAO NGUYEN	女	2006-04-18	037306000999	LE 5.19	
21	H72627850200000044	VU THI PHUONG THAO	女	2006-10-15	037306002600	LE 5.19	
22	H72627850200000045	TONG DANG BAO NHU	女	2010-01-28	037310006349	LE 5.19	
23	H72627850200000046	LE THI THUY DUNG	女	1998-09-17	038198000740	LE 5.19	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 21.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72627850200000047	NGUYEN NGOC DUYEN	女	2002-05-29	034302000658	LE 5.20	
2	H72627850200000048	HOANG NGOC LAN	女	2003-06-03	034303010460	LE 5.20	
3	H72627850200000049	HOANG THUY LINH	女	2003-07-27	034303010504	LE 5.20	
4	H72627850200000050	BUI THI MY DUYEN	女	2006-02-25	034306000255	LE 5.20	
5	H72627850200000051	BUI MINH CHAU	女	2006-10-31	034306015305	LE 5.20	
6	H72627850200000052	NGUYEN MAI HUONG	女	2009-02-01	034309006321	LE 5.20	
7	H72627850200000053	TA ANH THU	女	2009-05-14	034309006739	LE 5.20	
8	H72627850200000054	VU VAN ANH	女	2009-05-31	034309007172	LE 5.20	
9	H72627850200000055	NGUYEN THI BAO CHAU	女	2009-01-09	034309008341	LE 5.20	
10	H72627850200000056	DO THU HUYEN	女	2009-03-03	034309009105	LE 5.20	
11	H72627850200000057	PHAM THI THANH THAO	女	2009-01-05	034309009919	LE 5.20	
12	H72627850200000058	NGUYEN THI THUY LINH	女	2009-08-16	034309010739	LE 5.20	
13	H72627850200000059	NGUYEN NGOC HUYEN	女	2009-02-13	034309011303	LE 5.20	
14	H72627850200000060	HOANG THI NGOC ANH	女	2009-12-28	034309012292	LE 5.20	
15	H72627850200000061	NGUYEN NGOC ANH	女	2009-05-16	034309012798	LE 5.20	
16	H72627850200000062	NGUYEN AN QUYEN	女	2009-09-27	034309013075	LE 5.20	
17	H72627850200000063	PHAM THI THANH THAO	女	2009-06-02	034309013461	LE 5.20	
18	H72627850200000064	PHAM PHUONG HUYEN	女	2009-06-16	034309013991	LE 5.20	
19	H72627850200000065	DAO THUY LINH	女	2009-09-10	034309016822	LE 5.20	
20	H72627850200000066	NGUYEN THI BICH NGOC	女	2010-09-24	034310007714	LE 5.20	
21	H72627850200000067	NGUYEN THI CAM TU	女	2010-10-16	034310014183	LE 5.20	
22	H72627850200000068	HOANG THANH NAM	女	2010-12-01	035210005526	LE 5.20	
23	H72627850200000069	LAI PHUONG THANH	女	2000-02-08	035300002079	LE 5.20	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 21.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72627850200000070	HOANG THI DUYEN	女	2003-12-22	027303003648	LR 1.1	
2	H72627850200000071	NGUYEN THI THU	女	2005-05-19	027305002222	LR 1.1	
3	H72627850200000072	NGUYEN HAI HA	女	2005-09-28	027305007054	LR 1.1	
4	H72627850200000073	NGO THI TAM	女	2005-01-05	027305009702	LR 1.1	
5	H72627850200000074	NGO CHU THUY QUYNH	女	2005-11-15	027305011233	LR 1.1	
6	H72627850200000075	DAO THI LAN NHI	女	2006-08-04	027306001277	LR 1.1	
7	H72627850200000076	DAO THI THUY HOA	女	2006-03-19	027306003138	LR 1.1	
8	H72627850200000077	NGO THU HA	女	2009-08-15	027309003334	LR 1.1	
9	H72627850200000078	NGUYEN THI THANH TAM	女	2009-04-22	027309004344	LR 1.1	
10	H72627850200000079	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2009-05-11	027309005964	LR 1.1	
11	H72627850200000080	DAM THI LUYEN	女	2009-11-24	027309009542	LR 1.1	
12	H72627850200000081	NGUYEN THI QUYNH CHAM	女	2009-12-02	027309009553	LR 1.1	
13	H72627850200000082	NGUYEN QUYNH ANH	女	2009-02-06	027309010561	LR 1.1	
14	H72627850200000083	TA YEN YEN	女	2010-01-20	027310001247	LR 1.1	
15	H72627850200000084	NGUYEN THI VAN	女	2003-01-17	030303003042	LR 1.1	
16	H72627850200000085	VU THI MAI HOA	女	2004-11-23	031304004904	LR 1.1	
17	H72627850200000086	NGUYEN THI HANH	女	2004-02-12	031304014387	LR 1.1	
18	H72627850200000087	BUI THI CHAU GIANG	女	2006-10-02	031306004962	LR 1.1	
19	H72627850200000088	MANH THI THUY TRANG	女	2006-02-15	031306012023	LR 1.1	
20	H72627850200000089	NGUYEN TRA GIANG	女	2008-07-07	031308000819	LR 1.1	
21	H72627850200000090	DO THI BINH AN	女	2009-10-20	031309006277	LR 1.1	
22	H72627850200000091	PHAM HAI NINH	女	2009-06-07	031309008858	LR 1.1	
23	H72627850200000092	BUI THI THAO NGOC	女	2009-08-02	031309015583	LR 1.1	
24	H72627850200000093	NGUYEN DO THAO LINH	女	2009-12-22	031309016314	LR 1.1	
25	H72627850200000094	LE THUY PHUONG THAO	女	2005-08-15	033305005519	LR 1.1	
26	H72627850200000095	DO THI YEN NHI	女	2009-07-26	033309005021	LR 1.1	
27	H72627850200000096	VU THUY LINH	女	2009-03-11	033309005103	LR 1.1	
28	H72627850200000097	BUI XUAN QUYNH	女	2009-12-14	033309005614	LR 1.1	
29	H72627850200000098	PHAM THUY HANG	女	1984-01-01	034184021631	LR 1.1	
30	H72627850200000099	PHAM THI THUONG	女	1985-04-19	034185007322	LR 1.1	
31	H72627850200000100	PHAM THI THUYEN	女	1992-01-08	034192013239	LR 1.1	
32	H72627850200000101	NGUYEN VIET HUNG	男	2004-05-19	034204000703	LR 1.1	
33	H72627850200000102	BUI VAN KHUE	男	2005-11-15	034205006080	LR 1.1	
34	H72627850200000103	TRAN QUANG LONG	男	2009-08-19	034209017687	LR 1.1	
35	H72627850200000419	PHAM THI HA VI	女	2009-11-02	031309008323	LR 1.1	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 21.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72627850200000104	PHAN NGOC CHAU	男	2009 09 26	025209014885	LR 1.2	
2	H72627850200000105	NGUYEN TUAN HUNG	男	2009-06-25	025209016777	LR 1.2	
3	H72627850200000106	VU NGOC HOAN	男	2010-01-15	025210014121	LR 1.2	
4	H72627850200000107	NGUYEN PHUONG NAM	男	2013-11-30	025213019919	LR 1.2	
5	H72627850200000108	TRAN THI PHONG LAN	女	2009-11-18	025309010306	LR 1.2	
6	H72627850200000109	NGUYEN NGAN NHI	女	2009-07-26	025309015400	LR 1.2	
7	H72627850200000110	TRAN HA PHUONG	女	2010-04-09	025310014964	LR 1.2	
8	H72627850200000111	NGUYEN ANH TUAN	男	1989-07-17	026089015221	LR 1.2	
9	H72627850200000112	NGUYEN GIA BAO	男	2007-11-29	026207002793	LR 1.2	
10	H72627850200000113	LE TIEN DAT	男	2009-09-10	026209003608	LR 1.2	
11	H72627850200000114	NGUYEN TUNG DUONG	男	2010-12-13	026210000660	LR 1.2	
12	H72627850200000115	NGUYEN KIEU OANH	女	2002-11-21	026302004004	LR 1.2	
13	H72627850200000116	NGUYEN THI ANH THU	女	2009-10-12	026309000438	LR 1.2	
14	H72627850200000117	NGUYEN THI HONG NGOC	女	2009-11-12	026309003382	LR 1.2	
15	H72627850200000118	NGUYEN THI NGOC VI	女	2009-06-19	026309003854	LR 1.2	
16	H72627850200000119	VU THI HUYEN	女	2009-11-12	026309004775	LR 1.2	
17	H72627850200000120	LE THI THU NGAN	女	2009-07-17	026309005433	LR 1.2	
18	H72627850200000121	TRAN THUY TRANG	女	2009-07-13	026309008441	LR 1.2	
19	H72627850200000122	NGUYEN DIEU ANH	女	2009-09-10	026309010318	LR 1.2	
20	H72627850200000123	DUONG THI THUY	女	2009-06-01	026309011723	LR 1.2	
21	H72627850200000124	CHU TUE MAN	女	2010-09-28	026310001668	LR 1.2	
22	H72627850200000125	TRAN NHU Y	女	2010-07-28	026310002533	LR 1.2	
23	H72627850200000126	NGUYEN THU NGA	女	2010-08-06	026310004453	LR 1.2	
24	H72627850200000127	PHAM TU ANH	女	2010-06-07	026310005966	LR 1.2	
25	H72627850200000128	HOANG THI HANH	女	2010-04-17	026310006128	LR 1.2	
26	H72627850200000129	TRUONG THI QUYNH MAI	女	2010-04-26	026310008061	LR 1.2	
27	H72627850200000130	LE THI MINH NGOC	女	2010-10-20	026310010921	LR 1.2	
28	H72627850200000131	PHAN MINH ANH	女	2010-04-29	02631006459	LR 1.2	
29	H72627850200000132	NGUYEN TRAN GIA HAN	女	2015-08-24	026315001189	LR 1.2	
30	H72627850200000133	NGO VAN NHAM	男	1992-04-08	027092013814	LR 1.2	
31	H72627850200000134	NGUYEN VAN PHUONG	男	2001-05-24	027201000058	LR 1.2	
32	H72627850200000135	NGO MINH DUC	男	2003-09-08	027203001445	LR 1.2	
33	H72627850200000136	DANG THANH AN	男	2005-12-15	027205004242	LR 1.2	
34	H72627850200000137	NGUYEN BA TIN	男	2006-11-15	027206000818	LR 1.2	
35	H72627850200000138	TRAN DINH AN	男	2006-08-14	027206003040	LR 1.2	
36	H72627850200000139	BUI QUANG DUONG	男	2006-06-05	027206005413	LR 1.2	
37	H72627850200000140	VUONG BA THANH	男	2006-11-01	027206006678	LR 1.2	
38	H72627850200000141	NGUYEN DUC NHAT	男	2006-12-12	027206007110	LR 1.2	
39	H72627850200000142	NGO ANH VIET ANH	男	2009-09-26	027209008475	LR 1.2	
40	H72627850200000143	NGUYEN ANH TUAN	男	2009-10-29	027209009843	LR 1.2	
41	H72627850200000144	TRUONG VAN PHONG	男	2009-12-28	027209013569	LR 1.2	
42	H72627850200000145	NGUYEN TRONG HIEU	男	2010-06-09	027210000252	LR 1.2	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 21.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72627850200000146	CHU THI THANH THUY	女	2010-12-13	024310008252	LR 2.3	
2	H72627850200000147	KHUONG THI THANH HANG	女	2010-06-22	024310008537	LR 2.3	
3	H72627850200000148	NGUYEN THU HUYEN	女	2010-03-22	024310009203	LR 2.3	
4	H72627850200000149	NGUYEN THI UYEN	女	2010-09-29	024310009247	LR 2.3	
5	H72627850200000150	NGUYEN THI HAI YEN	女	2010-03-12	024310009311	LR 2.3	
6	H72627850200000151	NGUYEN NHU QUYNH	女	2010 06 12	024310009689	LR 2.3	
7	H72627850200000152	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2010-07-02	024310009804	LR 2.3	
8	H72627850200000153	HOANG THI PHUONG ANH	女	2010-12-01	024310009896	LR 2.3	
9	H72627850200000154	DANG TRA MY	女	2010-07-14	024310011228	LR 2.3	
10	H72627850200000155	VU MINH HIEU	女	2010-05-25	024310011796	LR 2.3	
11	H72627850200000156	TIIAN THI ANH PHUONG	女	2010-02-25	024310012309	LR 2.3	
12	H72627850200000157	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2010-01-27	024310012388	LR 2.3	
13	H72627850200000158	TA THI TUYET NHUNG	女	2010-01-05	024310012420	LR 2.3	
14	H72627850200000159	NGUYEN THAO NGUYEN	女	2010-04-26	024310012431	LR 2.3	
15	H72627850200000160	NGUYEN THI LAN HUONG	女	2010-02-16	024310012625	LR 2.3	
16	H72627850200000161	DAO THI NGAN	女	2010-09-10	024310012658	LR 2.3	
17	H72627850200000162	NGUYEN THI BAO CHAM	女	2010-09-29	024310012695	LR 2.3	
18	H72627850200000163	NGUYEN NGOC BICH	女	2010-05-13	024310012720	LR 2.3	
19	H72627850200000164	NGUYEN NGOC DIEP	女	2010-06-07	024310013283	LR 2.3	
20	H72627850200000165	PHAM THI NGOC QUYEN	女	2010-01-10	024310013405	LR 2.3	
21	H72627850200000166	NGUYEN NGOC HUYEN	女	2010-12-02	024310013416	LR 2.3	
22	H72627850200000167	NGUYEN THI DIEU LINH	女	2010-07-21	024310013687	LR 2.3	
23	H72627850200000168	LE QUYNH TRAM	女	2010-11-02	024310013978	LR 2.3	
24	H72627850200000169	DAO NGOC ANH	女	2010-04-21	024310014305	LR 2.3	
25	H72627850200000170	TRUONG THI KIM ANH	女	2010-05-11	024310014347	LR 2.3	
26	H72627850200000171	MAC NHU LAN	女	2010-05-24	024310014407	LR 2.3	
27	H72627850200000172	LE HUYEN TRANG	女	2010-06-30	024310014664	LR 2.3	
28	H72627850200000173	DO KHANH NHU	女	2010-01-04	024310014730	LR 2.3	
29	H72627850200000174	DO THI QUYNH CHI	女	2010-10-23	024310014788	LR 2.3	
30	H72627850200000175	DO THI HA MY	女	2010-04-03	024310014925	LR 2.3	
31	H72627850200000176	HOANG THI THU UYEN	女	2010-07-12	024310015065	LR 2.3	
32	H72627850200000177	NGUYEN THI NGOC MAI	女	2010-06-28	024310015086	LR 2.3	
33	H72627850200000178	NGO QUYNH HOA	女	2010-10-30	024310015293	LR 2.3	
34	H72627850200000179	DUONG THI MAI	女	2010-09-20	024310015656	LR 2.3	
35	H72627850200000180	DOAN THI BAO LINH	女	2010-07-23	024310015922	LR 2.3	
36	H72627850200000181	NGUYEN HA ANH	女	2012-10-29	024312007707	LR 2.3	
37	H72627850200000182	NGUYEN NGOC KIEU TRANG	女	2012-04-05	024312015053	LR 2.3	
38	H72627850200000183	LE HUONG CHI	女	1995-07-11	025195013189	LR 2.3	
39	H72627850200000184	DINH THI TU ANH	女	1996-08-13	025196010850	LR 2.3	
40	H72627850200000185	BUI DIEU HAN	女	1998-01-29	025198006337	LR 2.3	
41	H72627850200000186	DINH THANH NAM	男	2006-08-05	025206011097	LR 2.3	
42	H72627850200000187	BUI KIM CUONG	男	2009-07-29	025209007074	LR 2.3	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 21.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72627850200000188	NGUYEN THI KHANH LY	女	2009-09-10	024309015102	LR 2.4	
2	H72627850200000189	NGUYEN HONG ANH	女	2009-06-27	024309015823	LR 2.4	
3	H72627850200000190	PHAM KHANH LINH	女	2009-04-30	024309016267	LR 2.4	
4	H72627850200000191	NGO MAI TRANG	女	2010-02-22	024310000186	LR 2.4	
5	H72627850200000192	DO THI THUY DUONG	女	2010-05-18	024310000964	LR 2.4	
6	H72627850200000193	NGUYEN DO PHUONG ANH	女	2010-04-19	024310001247	LR 2.4	
7	H72627850200000194	VU HONG ANH	女	2010-01-23	024310001715	LR 2.4	
8	H72627850200000195	VU PHUONG DUNG	女	2010-01-05	024310002311	LR 2.4	
9	H72627850200000196	DOAN THI KHANH DIEM	女	2010-02-05	024310002349	LR 2.4	
10	H72627850200000197	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2010-03-17	024310002379	LR 2.4	
11	H72627850200000198	NGUYEN THI HONG GIANG	女	2010-06-18	024310002602	LR 2.4	
12	H72627850200000199	LUU THI LANH	女	2010-08-21	024310002630	LR 2.4	
13	H72627850200000200	NGUYEN THANH CHUC	女	2010-10-06	024310002784	LR 2.4	
14	H72627850200000201	LE PHUONG NHU	女	2010-11-12	024310002873	LR 2.4	
15	H72627850200000202	DO THI DIEM QUYNH	女	2010-11-01	024310002966	LR 2.4	
16	H72627850200000203	NGUYEN NGOC LAN ANH	女	2010-11-21	024310003104	LR 2.4	
17	H72627850200000204	CHU THI THU NGAN	女	2010-04-10	024310003112	LR 2.4	
18	H72627850200000205	VU THI NGOC ANH	女	2010-05-11	024310003141	LR 2.4	
19	H72627850200000206	PHAM NGUYEN QUYNH ANH	女	2010-07-27	024310003423	LR 2.4	
20	H72627850200000207	NGUYEN YEN NHI	女	2010-12-10	024310003579	LR 2.4	
21	H72627850200000208	CHU THI PHONG LAN	女	2010-11-15	024310004147	LR 2.4	
22	H72627850200000209	HOANG THI YEN NHI	女	2010-11-02	024310004548	LR 2.4	
23	H72627850200000210	DOAN THI NGOC	女	2010-10-02	024310004564	LR 2.4	
24	H72627850200000211	DO THI QUYNH ANH	女	2010-11-02	024310004730	LR 2.4	
25	H72627850200000212	TRAN THI HUYEN TRANG	女	2010-12-15	024310004875	LR 2.4	
26	H72627850200000213	HOANG THI THAO	女	2010-01-10	024310005096	LR 2.4	
27	H72627850200000214	THAN THI HAI YEN	女	2010-01-24	024310005323	LR 2.4	
28	H72627850200000215	VU THI QUYNH NHU	女	2010-05-11	024310005331	LR 2.4	
29	H72627850200000216	DUONG KIEU CHINH	女	2010-10-07	024310005406	LR 2.4	
30	H72627850200000217	NGUYEN THI THU TRANG	女	2010-08-08	024310005533	LR 2.4	
31	H72627850200000218	NGUYEN THI DIEU LINH	女	2010-03-05	024310005609	LR 2.4	
32	H72627850200000219	PHAM YEN NGAN	女	2010-11-04	024310005856	LR 2.4	
33	H72627850200000220	THAN THI THANH THAO	女	2010-05-05	024310005858	LR 2.4	
34	H72627850200000221	LE THI THOM	女	2010-08-28	024310006044	LR 2.4	
35	H72627850200000222	NGUYEN THI BICH	女	2010-04-27	024310006066	LR 2.4	
36	H72627850200000223	NGUYEN THI HAI YEN	女	2010-06-29	024310006581	LR 2.4	
37	H72627850200000224	HOANG ANH THO	女	2010-01-15	024310006997	LR 2.4	
38	H72627850200000225	NGUYEN TAM NHU	女	2010-05-17	024310007047	LR 2.4	
39	H72627850200000226	HOANG KIM MINH PHUONG	女	2010-05-19	024310007308	LR 2.4	
40	H72627850200000227	HOANG THI THU HANG	女	2010-03-07	024310007867	LR 2.4	
41	H72627850200000228	THAN THI THUY TRANG	女	2010-03-02	024310008248	LR 2.4	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 21.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72627850200000229	THAN THUY TRANG	女	2009-04-05	024309001851	LR 2.5	
2	H72627850200000230	NGUYEN NGOC LAN	女	2009-06-13	024309002202	LR 2.5	
3	H72627850200000231	DOAN NGUYEN GIA NGOC	女	2009-04-17	024309002266	LR 2.5	
4	H72627850200000232	NGUYEN THI PHUONG DUYEN	女	2009-05-14	024309002590	LR 2.5	
5	H72627850200000233	TRAN VU BICH HOP	女	2009-11-16	024309002723	LR 2.5	
6	H72627850200000234	PHUNG THI PHUONG ANH	女	2009-02-23	024309002738	LR 2.5	
7	H72627850200000235	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2009-12-25	024309003858	LR 2.5	
8	H72627850200000236	NGUYEN HA ANH	女	2009-09-17	024309004890	LR 2.5	
9	H72627850200000237	PHAN THI HONG HA	女	2009-11-05	024309005391	LR 2.5	
10	H72627850200000238	THAN THI THUY NGOC	女	2009-09-01	024309006735	LR 2.5	
11	H72627850200000239	NGUYEN THI HUONG	女	2009-08-17	024309006792	LR 2.5	
12	H72627850200000240	NGUYEN THI THU HIEN	女	2009-02-25	024309007363	LR 2.5	
13	H72627850200000241	DO MINH CHAU	女	2009-05-01	024309008452	LR 2.5	
14	H72627850200000242	NGUYEN KHANH CHI	女	2009-02-25	024309009692	LR 2.5	
15	H72627850200000243	THAN LAN ANH	女	2009-12-20	024309010484	LR 2.5	
16	H72627850200000244	HA NGUYEN NGOC MAI	女	2009-05-16	024309011525	LR 2.5	
17	H72627850200000245	MA THI NGOC ANH	女	2009-07-07	024309011526	LR 2.5	
18	H72627850200000246	NGUYEN PHUONG LY	女	2009-11-04	024309012694	LR 2.5	
19	H72627850200000247	NGUYEN ANH NGUYET	女	2009-07-10	024309013245	LR 2.5	
20	H72627850200000248	DUONG THI BICH LIEN	女	2009-06-21	024309013664	LR 2.5	
21	H72627850200000249	LUONG KHANH LY	女	2009-10-19	024309014403	LR 2.5	
22	H72627850200000420	LE THI HOAI ANH	女	2009-01-18	024309011629	LR 2.5	
23	H72627850200000423	DO NGOC PHUONG VY	女	2009-11-17	024309004496	LR 2.5	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 21.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72627850200000250	NGUYEN DAN TRUONG	男	2010-08-28	024210006872	LR 2.6	
2	H72627850200000251	DAO DUY TRUONG	男	2010-05-27	024210007566	LR 2.6	
3	H72627850200000252	DOAN MINH NGOC	男	2010-07-22	024210008764	LR 2.6	
4	H72627850200000253	NGUYEN QUANG DAI	男	2010-09-05	024210009953	LR 2.6	
5	H72627850200000254	HOANG XUAN CHINH	男	2010-01-13	024210010058	LR 2.6	
6	H72627850200000255	NGUYEN NGOC THIEN	男	2010-01-05	024210010508	LR 2.6	
7	H72627850200000256	NGUYEN QUANG ANH	男	2010-01-11	024210010881	LR 2.6	
8	H72627850200000257	VU DUC MANH	男	2010-04-23	024210011195	LR 2.6	
9	H72627850200000258	NGUYEN HUU TRONG	男	2010-10-27	024210011947	LR 2.6	
10	H72627850200000259	LE VAN VINH	男	2010-04-03	024210012133	LR 2.6	
11	H72627850200000260	DO XUAN LAM	男	2010-11-15	024210012413	LR 2.6	
12	H72627850200000261	PHAM BAO AN	男	2010-05-22	024210013155	LR 2.6	
13	H72627850200000262	NGUYEN VAN THIEP	男	2010-08-25	024210013184	LR 2.6	
14	H72627850200000263	NGUYEN VAN QUYET	男	2010-04-18	024210013399	LR 2.6	
15	H72627850200000264	THAN DUC HIEU	男	2010-08-02	024210013974	LR 2.6	
16	H72627850200000265	NGUYEN MANH DUNG	男	2010-03-29	024210014305	LR 2.6	
17	H72627850200000266	NGO VAN SU	男	2010-03-10	024210014672	LR 2.6	
18	H72627850200000267	NGO XUAN VIET	男	2010-10-07	024210015215	LR 2.6	
19	H72627850200000268	NGUYEN NGOC MINH	男	2010-10-29	024210015403	LR 2.6	
20	H72627850200000269	TRAN BINH MINH	男	2010-10-12	024210015669	LR 2.6	
21	H72627850200000270	THAN DUC ANH	男	2010-12-20	024210015736	LR 2.6	
22	H72627850200000271	PHAM THANH TUYEN	男	2010-03-26	024210015832	LR 2.6	
23	H72627850200000272	THAN THAI DUONG	男	2010-07-03	024210015955	LR 2.6	
24	H72627850200000273	NGUYEN MINH QUAN	男	2010-05-31	024210016801	LR 2.6	
25	H72627850200000274	DO GIA BAO	男	2010-06-30	024210016810	LR 2.6	
26	H72627850200000275	NGUYEN DUC DUY	男	2010-11-12	024210017107	LR 2.6	
27	H72627850200000276	NGUYEN DUC KHOI	男	2010-12-17	024210017325	LR 2.6	
28	H72627850200000277	THAN CONG VIET ANH	男	2010-09-27	024210017370	LR 2.6	
29	H72627850200000278	NGUYEN SY QUYNH	男	2010-02-01	024210018113	LR 2.6	
30	H72627850200000279	GIAP HOANG HAI	男	2010-09-19	024210018142	LR 2.6	
31	H72627850200000280	NGO THI THAO	女	2005-10-22	024305002872	LR 2.6	
32	H72627850200000281	DUONG KIM HUE	女	2006-09-17	024306011545	LR 2.6	
33	H72627850200000282	HOANG THI HUONG	女	2006-10-19	024306012112	LR 2.6	
34	H72627850200000283	BUI THI PHUONG THAO	女	2006-05-01	024306013838	LR 2.6	
35	H72627850200000284	NGUYEN THI NGOC	女	2008-07-26	024308003604	LR 2.6	
36	H72627850200000285	VU YEN NHI	女	2009-12-18	024309000843	LR 2.6	
37	H72627850200000286	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2009-10-12	024309001010	LR 2.6	
38	H72627850200000287	DANG BAO NGOC	女	2009-08-05	024309001207	LR 2.6	
39	H72627850200000417	THAN TUNG DUONG	男	2010-07-05	024210007347	LR 2.6	
40	H72627850200000418	NGUYEN HUU NAM	男	2010-01-25	024210009668	LR 2.6	
41	H72627850200000421	NGUYEN MINH THANG	男	2010-07-29	024210009638	LR 2.6	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 21.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72627850200000288	DANG NGOC MINH KHOI	男	2010-07-06	024210000323	LR 3.10	
2	H72627850200000289	VU LE HOANG	男	2010-05-04	024210000694	LR 3.10	
3	H72627850200000290	DINH DUC TAI	男	2010-11-08	024210000887	LR 3.10	
4	H72627850200000291	NGUYEN VAN HOAN	男	2010-03-19	024210000903	LR 3.10	
5	H72627850200000292	NGUYEN VIET HOANG	男	2010-11-27	024210001332	LR 3.10	
6	H72627850200000293	CHU DUC ANH	男	2010-10-09	024210001510	LR 3.10	
7	H72627850200000294	TONG HOANG SANG	男	2010-02-15	024210001514	LR 3.10	
8	H72627850200000295	TRAN QUANG MINH	男	2010-10-12	024210001925	LR 3.10	
9	H72627850200000296	DUONG GIA KHANH	男	2010-05-30	024210002105	LR 3.10	
10	H72627850200000297	NGUYEN MINH HIEU	男	2010-09-11	024210002829	LR 3.10	
11	H72627850200000298	NGUYEN BA QUANG	男	2010-03-09	024210003121	LR 3.10	
12	H72627850200000299	NGUYEN ANH MINH	男	2010-03-07	024210003161	LR 3.10	
13	H72627850200000300	NGUYEN NGOC TRUONG	男	2010-07-15	024210003647	LR 3.10	
14	H72627850200000301	DUONG THANH HA	男	2010-03-04	024210004192	LR 3.10	
15	H72627850200000302	THAN NGOC NHAN	男	2010-05-17	024210004465	LR 3.10	
16	H72627850200000303	NGUYEN DUC LUU	男	2010-12-23	024210004731	LR 3.10	
17	H72627850200000304	HOANG BA XUYEN	男	2010-09-09	024210005886	LR 3.10	
18	H72627850200000305	NGUYEN ANH QUANG	男	2010-11-02	024210005985	LR 3.10	
19	H72627850200000306	NGUYEN DO KHANG AN	男	2010-07-29	024210005999	LR 3.10	
20	H72627850200000307	NGO VAN LONG	男	2010-08-23	024210006374	LR 3.10	
21	H72627850200000308	NGUYEN QUOC CUONG	男	2010-04-12	024210006646	LR 3.10	
22	H72627850200000309	NGUYEN VAN NAM	男	2010-12-28	024210006710	LR 3.10	
23	H72627850200000422	LE MANH HUNG	男	2010-12-17	024210005756	LR 3.10	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 21.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72627850200000310	VU KHANH CHI	女	2010-06-21	008310006485	LR 3.7	
2	H72627850200000311	NGUYEN BINH NHI	女	2010-11-18	008310008178	LR 3.7	
3	H72627850200000312	PHAN THU HA	女	2010 08 14	008310009174	LR 3.7	
4	H72627850200000313	LY NGOC HOA	女	2003-09-15	010303003747	LR 3.7	
5	H72627850200000314	VU YEN NHI	女	2007-08-07	010307007497	LR 3.7	
6	H72627850200000315	NGUYEN HAI YEN	女	1985-03-02	011185005641	LR 3.7	
7	H72627850200000316	TRANG THI MY	女	2009-02-19	015309008678	LR 3.7	
8	H72627850200000317	NGUYEN THI THAM	女	2010-12-14	019130003437	LR 3.7	
9	H72627850200000318	HA THANH DAT	男	2004-09-07	019204010580	LR 3.7	
10	H72627850200000319	NONG XUAN THUY	男	2004-08-01	019204010676	LR 3.7	
11	H72627850200000320	PHAM TRUONG GIANG	男	2005-04-30	019205000324	LR 3.7	
12	H72627850200000321	DUONG VAN QUAN	男	2005-04-17	019205002323	LR 3.7	
13	H72627850200000322	LE ANH TUNG	男	2005-02-01	019205002655	LR 3.7	
14	H72627850200000323	TRAN VAN HUAN	男	2005 09 27	019205009062	LR 3.7	
15	H72627850200000324	DINH VAN NGUYEN	男	2005-11-07	019205011796	LR 3.7	
16	H72627850200000325	HA TUAN ANH	男	2006 11 23	019206002145	LR 3.7	
17	H72627850200000326	VU TRONG DUNG	男	2010-11-02	019210011671	LR 3.7	
18	H72627850200000327	TRAN BAO SUONG	女	2003-07-26	019303000246	LR 3.7	
19	H72627850200000328	NGUYEN THI THU HA	女	2003-06-11	019303001973	LR 3.7	
20	H72627850200000329	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2004-08-10	019304002350	LR 3.7	
21	H72627850200000330	NGUYEN THI MINH NGUYET	女	2004-03-27	019304004440	LR 3.7	
22	H72627850200000331	NGUYEN THI NHUNG	女	2004-12-10	019304006304	LR 3.7	
23	H72627850200000332	LE THU HIEN	女	2005-11-16	019305004838	LR 3.7	
24	H72627850200000333	HOANG THI LY	女	2005-10-05	019305005255	LR 3.7	
25	H72627850200000334	PHAM NGOC HOAN	女	2005-04-23	019305006404	LR 3.7	
26	H72627850200000335	DUONG PHUONG LINH	女	2005-02-18	019305007261	LR 3.7	
27	H72627850200000336	NGUYEN THI THU HUONG	女	2005-05-01	019305008061	LR 3.7	
28	H72627850200000337	TRAN THI NGOC ANH	女	2005-09-29	019305010480	LR 3.7	
29	H72627850200000338	VU THI HONG VAN	女	2006-06-01	019306006183	LR 3.7	
30	H72627850200000339	MAI THI QUYNH	女	2006-02-24	019306008211	LR 3.7	
31	H72627850200000340	TRAN THI HAI LE	女	2006-03-06	019306008845	LR 3.7	
32	H72627850200000341	HA THI YEN	女	2006-04-04	019306008852	LR 3.7	
33	H72627850200000342	NGUYEN THI HUONG GIANG	女	2007-04-02	019307009971	LR 3.7	
34	H72627850200000343	PHAM YEN NHI	女	2009-08-17	019309011520	LR 3.7	
35	H72627850200000344	PHAN THI NGOC KHANH	女	2010-05-23	019310001209	LR 3.7	
36	H72627850200000345	NGUYEN HA DUONG	女	2010-08-04	019310006208	LR 3.7	
37	H72627850200000346	NONG TIEN DAT	男	2009-01-07	020209008169	LR 3.7	
38	H72627850200000347	BUI THI THANH THUY	女	1983-10-13	022183006830	LR 3.7	
39	H72627850200000348	NGUYEN THI TRA MY	女	2005-04-01	022305002048	LR 3.7	
40	H72627850200000349	PHAM HA VY	女	2009-05-25	022309002176	LR 3.7	
41	H72627850200000350	TRAN PHUONG HA	女	2009-07-30	022309007390	LR 3.7	
42	H72627850200000351	BUI DIEU LY	女	2009-11-17	0223090116748	LR 3.7	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 21.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72627850200000352	LE DUC CUONG	男	2005-04-21	001205019369	LR 3.8	
2	H72627850200000353	DAO VAN SON	男	2005-02-16	001205029442	LR 3.8	
3	H72627850200000354	KHUONG GIA BAO	男	2010-10-30	001210018768	LR 3.8	
4	H72627850200000355	NGUYEN HOANG LAM	男	2010-10-27	001210058934	LR 3.8	
5	H72627850200000356	DAO ANH QUAN	男	2010-12-14	001210060811	LR 3.8	
6	H72627850200000357	LE THANH HOA	男	2017-05-19	001217021520	LR 3.8	
7	H72627850200000358	LE PHUONG NGAN	女	2004-10-24	001304021713	LR 3.8	
8	H72627850200000359	PHUNG THI MINH TUE	女	2005-10-17	001305035310	LR 3.8	
9	H72627850200000360	DUONG BINH NHI	女	2005-09-17	001305038779	LR 3.8	
10	H72627850200000361	DO THANH HUONG	女	2006-10-16	001306022484	LR 3.8	
11	H72627850200000362	LE THI LAN ANH	女	2006-11-20	001306056640	LR 3.8	
12	H72627850200000363	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2006-01-07	001306071132	LR 3.8	
13	H72627850200000364	NGUYEN BINH NHI	女	2007-12-07	001307010733	LR 3.8	
14	H72627850200000365	PHAM KHANH AN	女	2007-11-11	001307051237	LR 3.8	
15	H72627850200000366	TRINH THI YEN NHI	女	2009-09-08	001309048184	LR 3.8	
16	H72627850200000367	LE PHUONG ANH	女	2010-05-13	001310008138	LR 3.8	
17	H72627850200000368	BUI ANH THU	女	2010-08-15	001310012136	LR 3.8	
18	H72627850200000369	NGUYEN THI PHUONG	女	2010-07-07	001310028437	LR 3.8	
19	H72627850200000370	NGUYEN NGOC ANH	女	2010-05-24	001310037427	LR 3.8	
20	H72627850200000371	NGUYEN TIEN THANH	男	1990-03-30	002090012171	LR 3.8	
21	H72627850200000372	HOANG THI QUYNH ANH	女	2004-06-24	002304001456	LR 3.8	
22	H72627850200000373	TRAN THANH THAO	女	2009-08-20	002309006414	LR 3.8	
23	H72627850200000374	HOANG THI ANH TUYET	女	2009-10-12	002309010877	LR 3.8	
24	H72627850200000375	TRIEU THI HOAI SAN	女	2009-10-18	006309004428	LR 3.8	
25	H72627850200000376	TRAN QUOC BAO	男	2002-07-19	008202001242	LR 3.8	
26	H72627850200000377	NGUYEN VUONG QUYNH ANH	女	2005-07-17	008305007648	LR 3.8	
27	H72627850200000378	TRAN GIA LONG	男	2009-03-31	008209007566	LR 3.8	
28	H72627850200000379	LY HIEU THU	女	2002-07-31	008302005801	LR 3.8	
29	H72627850200000380	DANG DIEU LINH	女	2003-09-11	008303004621	LR 3.8	
30	H72627850200000381	QUAN THI LUYEN	女	2005-01-20	008305005702	LR 3.8	
31	H72627850200000382	NGUYEN HUYEN TRANG	女	2005-11-29	008305006050	LR 3.8	
32	H72627850200000383	VU THU HOAI	女	2006-09-25	008306002033	LR 3.8	
33	H72627850200000384	NGUYEN TU ANH	女	2008-09-05	008308000246	LR 3.8	
34	H72627850200000385	LE NGOC BAO TRAM	女	2009-10-23	008309002575	LR 3.8	
35	H72627850200000386	HOANG HA LUONG BICH	女	2009-09-18	008309002823	LR 3.8	
36	H72627850200000387	TRAN PHUONG MAI	女	2009-10-17	008309004304	LR 3.8	
37	H72627850200000388	NGUYEN BICH NGOC	女	2009-10-08	008309008626	LR 3.8	
38	H72627850200000389	TRAN HUONG GIANG	女	2009-07-24	008309009734	LR 3.8	
39	H72627850200000390	NGUYEN THI THANH TRA	女	2010-10-12	008310002099	LR 3.8	
40	H72627850200000391	LAM GIANG THANH	女	2010-10-18	008310002277	LR 3.8	
41	H72627850200000392	DO PHUONG THAO	女	2010-05-29	008310002318	LR 3.8	
42	H72627850200000393	DO TRINH PHUONG MAI	女	2010-08-01	008310003240	LR 3.8	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 21.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72627850200000394	PHAM MINH ANH	女	1996-12-09	001196038189	LR 3.9	
2	H72627850200000395	PHAM THE CUONG	男	2004-07-15	001204004982	LR 3.9	
3	H72627850200000396	PHAM ANH DUNG	男	2004-07-15	001204004990	LR 3.9	
4	H72627850200000397	DO TIEN DAT	男	2004-06-03	001204025647	LR 3.9	
5	H72627850200000398	TRAN THI ANH DUONG	女	2010-09-13	022310000245	LR 3.9	
6	H72627850200000399	NGUYEN THI NGUYET	女	1996-03-15	024196008915	LR 3.9	
7	H72627850200000400	TA DANG GIANG	男	2004-12-09	024204002114	LR 3.9	
8	H72627850200000401	TRAN HUYNH DUC	男	2007-07-20	024207007635	LR 3.9	
9	H72627850200000402	LE TRUNG KIEN	男	2008-09-24	024208002019	LR 3.9	
10	H72627850200000403	NGUYEN BA PHUC	男	2008-02-01	024208012448	LR 3.9	
11	H72627850200000404	LE NGUYEN TAN THANH	男	2009-08-24	024209001464	LR 3.9	
12	H72627850200000405	NGO MINH KHOA	男	2009-12-26	024209001744	LR 3.9	
13	H72627850200000406	VU VAN DOANH	男	2009-09-30	024209003719	LR 3.9	
14	H72627850200000407	NGUYEN TAN DUNG	男	2009-03-15	024209004586	LR 3.9	
15	H72627850200000408	NGUYEN VAN NANG	男	2009-02-23	024209006205	LR 3.9	
16	H72627850200000409	TRAN VIET ANH	男	2009-11-13	024209006531	LR 3.9	
17	H72627850200000410	NGUYEN QUANG THANG	男	2009-10-23	024209007593	LR 3.9	
18	H72627850200000411	TA DUC MANH	男	2009-09-28	024209007718	LR 3.9	
19	H72627850200000412	NGUYEN DUC VIET	男	2009-01-22	024209009684	LR 3.9	
20	H72627850200000413	NGUYEN DANH CUONG	男	2009-01-10	024209012856	LR 3.9	
21	H72627850200000414	VU NGOC SON	男	2009-10-07	024209014139	LR 3.9	
22	H72627850200000415	NGUYEN MINH TUAN	男	2009-12-20	024209014437	LR 3.9	
23	H72627850200000416	VU XUAN QUANG	男	2009-05-22	024209016226	LR 3.9	